**Trường: THCS NAM HỒNG Họ tên giáo viên: Trần Văn Khởi**

**Tổ: KHTN Ngày soạn: 19/09/2022**

**Tiết: ………Tên bài kiểm tra: KIỂM TRA GIỮA KÌ 1**

**Bộ sách: Cánh diều Thời gian: 60 phút**

**1. Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra giữa kì I. Khi kết thúc nội dung chủ đề 5: Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm

**- Thời gian làm bài:** 60 phút.

**- Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).

**- Cấu trúc:**

**+ Mức độ đề:** 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.

**+ Phần trắc nghiệm:** 4,0 điểm, (gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm;

**+ Phần tự luận:** 6,0 điểm (Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).

**- Nội dung kiểm tra:** Kiểm tra YCCĐ thuộc

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Trắc nghiệm | **Chủ đề** |  | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | | | | | | | | | **Tổng số ý tự luận/ Số câu TN ( Số yêu cầu cần đạt)** | | | | | **Điểm số** | |
| 40% |  | **Nhận biết** | | | | **Thông hiểu** | | | | **Vận dụng** | | | | **Vận dụng cao** | | | | **Tự luận** | | | **Trắc nghiệm** | |
| Tự luận |  | **Tự luận** | | **Trắc nghiệm** | | **Tự luận** | | **Trắc nghiệm** | | **Tự luận** | | **Trắc nghiệm** | | **Tự luận** | | **Trắc nghiệm** |  | | |  | |  | |
| 60% | *1* | *Số tiết* | *2* | | *3* | | *4* | | *5* | | *6* | | *7* | | *8* | | *9* | *10* | | | *11* | | *12* | |
| 8 tuần đầu HK | *1. . Giới thiệu về khoa học tự nhiên, dụng cụ đo và an toàn thực hành* | *6* |  | | **5** | | 1 | | **2** | |  | |  | |  | |  | 1 | | | 7 | | 2.00 | |
| *2. Các phép đo* | *9* |  | | **3** | | 5 | |  | | 4 | | **1** | |  | |  | 5 | | | 4 | | 3.25 | |
| *3. Các thể của chất* | *4* | 2 | | **2** | | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | 1 | | | 4 | | 1.50 | |
| *4. Oxygen và không khí* | *3* |  | | **1** | |  | |  | |  | |  | | 3 | |  | 2 | | | 0 | | 1.00 | |
| *5. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm* | *6* | 2 | | **1** | | 2 | |  | | 3 | |  | |  | | **1** | 4 | | | 1 | | 2.25 | |
| **Số câu TN/ Số ý TL** | | | | **4** | | **12** | | **10** | | **2** | | **7** | | **1** | | **3** | **1** | **12** | | **16** | | |  | |
| **(Số YCCĐ)** | | | |
| **Điểm số** | |  | **1** | | **3** | | **2.5** | | **0.5** | | **1.75** | | **0.25** | | **0.75** | | **0.25** | **6** | | | **4** | | **10.0** | |
| **Tổng số điểm** | |  | **4,0 điểm** | | | | **3,0 điểm** | | | | **2,0 điểm** | | | | **1,0 điểm** | | | | **10 điểm** | | | | | **10 điểm** | |
| Tổng số tiết 8 tuần đầu HK | | 28 | Số câu hỏi trắc nghiệm | | | | | | 16 | |
| Số điểm cho 1 câu trắc nghiệm | | | | | | | | | | 0.25 | |
| Số điểm cho 1 ý tự luận | | | | | | | | | | 0.5 | |

**2.** **Bản đặc tả.**

| **Nội dung và đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL (Số ý) | TN (Số câu) | TL (Câu) | TN (Câu) |
| ***1. Chủ đề:*** *Giới thiệu về khoa học tự nhiên, dụng cụ đo và an toàn thực hành* ***(6 tiết)*** | | |  |  |  |  |
| Giới thiệu về Khoa học tự nhiên | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên.  – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  | 2 |  | Câu 1  Câu 2 |
| Các lĩnh vực chủ yếu  của Khoa học tự nhiên | **Thông hiểu** | – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu.  – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |  | 1 |  | Câu 3 |
| Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng thực hành | **Nhận biết** | – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên (các dụng cụ đo chiều dài, thể tích, ...).  – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học.  – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |  | 3 |  | Câu 4  Câu 5  Câu 6 |
|  | **Thông hiểu** | – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.  – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. | 1 | 1 | Ý 1- Câu 17 | Câu 7 |
| ***2. Chủ đề:*** *Các phép đo* ***( 9 tiết)*** | | |  |  |  |  |
| 1.Đo chiều dài | **Nhận biết** | **-** Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo chiều dài.  - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng. |  | 2 |  | Câu 8  Câu 9 |
| **Thông hiểu** | - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được chiều dài trong một số trường hợp đơn giản. | 2 ý |  | Ý 3,5 câu 17 |  |
| **Vận dụng** | - Dùng thước để chỉ ra một số thao tác sai khi đo chiều dài và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.  - Đo được chiều dài của một vật bằng thước (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). |  |  |  |  |
| 2. Đo khối lượng | **Nhận biết** | - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo khối lượng của một vật.  - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng. |  | 1 |  | Câu 10 |
| **Thông hiểu** | - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được khối lượng trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Dùng cân để chỉ ra một số thao tác sai khi đo khối lượng và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.  - Đo được khối lượng của một vật bằng cân (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). |  |  |  |  |
| 3.Đo thời gian | **Nhận biết** | Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo thời gian. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được thời gian trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Dùng đồng hồ để chỉ ra một số thao tác sai khi đo thời gian và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.  - Đo được thời gian bằng đồng hồ (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). |  | 1 |  | Câu 11 |
| 4.Thang nhiệt độ Celsius – Đo nhiệt độ | **Nhận biết** | - Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật.  - Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius.  - Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.  - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. | 1 |  | Ý 2 câu 17 |  |
| **Vận dụng** | - Đo được nhiệt độ bằng nhiệt kế (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). | 1 |  | Câu 18 |  |
| **Chủ đề 3.Chất và sự biến đổi của chất( 4 tiết)** | | |  |  |  |  |
| **1.*Các thể (trạng thái) của chất*** | **Nhận biết:** | - Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh...).  - Trình bày được một số đặc điểm cơ bản ba thể (rắn; lỏng; khí) thông qua quan sát.  - Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.  - Nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lí, tính chất hoá học).  - Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc.  - Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể (trạng thái): nóng chảy, đông đặc; bay hơi, ngưng tụ; sôi. | 1 ý | 2 | Ý a câu 19 | Câu 12  Câu 13 |
| **Thông hiểu:** | - Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể (trạng thái) của chất. | 1 ý |  | Ý b câu 19 |  |
| **Chủ đề 4*.Oxygen (oxi) và không khí( 3 tiết)*** | | |  |  |  |  |
| ***Oxygen (oxi) và không khí*** | **Nhận biết:** | - Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...).  - Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.  - Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước).  - Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên.  - Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm.  - Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  | 1 |  | Câu 14 |
|  | **Vận dụng:** | - Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. | 1 ý |  | Ý a câu 20 |  |
| ***Chủ đề 5. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng( 6 tiết)*** | | |  |  |  |  |
| ***Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng*** | **Nhận biết:** | - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như:  + Một số vật liệu (kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh, ...).  + Một số nhiên liệu (than, gas, xăng dầu, ...); sơ lược về an ninh năng lượng;  + Một số nguyên liệu (quặng, đá vôi, ...);  + Một số lương thực - thực phẩm.  - Nêu được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. | 1 ý | 1 | Ý C câu 19 | Câu 15 |
| **Thông hiểu:** | - Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm. | 1 ý | 1 | Ý d câu 19 |  |
| **Vận dụng:** | - Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm thông dụng. | 1 ý | 1 | Ý b câu 20 | Câu 16 |

**3.** **Đề kiểm tra**

# ĐỀ KIỂM TRA GIỮ HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022 - 2023

# MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6

Thời gian làm bài 60 phút

1. **TRẮC NGIỆM: 4,0 điểm**

*Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:*

1. **Thế nào là khoa học tự nhiên?**

**A.** Khoa học tự nhiên nghiên cứu các sự vật và hiện tượng của thế giới tự nhiên và ảnh hưởng của thế giới tự nhiên đến cuộc sống của con người.

**B.** Khoa học tự nhiên nghiên cứu các sự vật của thế giới tự nhiên và ảnh hưởng của thế giới tự nhiên.

**C.** Khoa học tự nhiên nghiên cứu các hiện tượng của thế giới tự nhiên và ảnh hưởng của thế giới tự nhiên.

**D.** Khoa học tự nhiên nghiên cứu các sự vật và hiện tượng của thế giới tự nhiên đến cuộc sống của con người.

1. Phát biểu nào sau đây là phát biểu **đúng** về vai trò của khoa học tự nhiên trong cuộc sống?

**A.** Mở rộng sản suát và phát triển kinh tế.

**B.** Cung cấp thông tin mới và nâng cao hiểu biết của con người.

**C.** Bảo vệ môi trường; Ứng phó với biển đổi khí hậu.

**D.** Cả 3 đáp án trên,.

1. Vật nào sau đây là vật **không** sống?

**A.** Quả cà chua ở trên cây. **B.** Con mèo. **C.** Than củi. **D.** Vi khuẩn.

1. Hoạt động nào sau đây **không** thực hiện đúng quy tắc an toàn trong phòng thực hành?

**A.** Đeo găng tay khi làm thí nghiệm.

**B.** Không ăn uống, đùa nghịch trong phòng thí nghiệm.

**C.** Để hóa chất không đúng nơi quy định sau khi làm xong thí nghiệm.

**D.** Làm thí nghiệm theo sự hướng dẫn của giáo viên.

1. Cách sử dụng kính lúp nào sau đây là đúng?

**A.** Đặt kính ở khoảng sao cho nhìn thấy vật rõ nét, mắt nhìn vào mặt kính.

**B.** Đặt kính cách xa mắt, mắt nhìn vào mặt kính.

**C.** Đặt kính ở khoảng 20 cm, mắt nhìn vào mặt kính.

**D.** Đặt kính trong khoảng mắt không phải điều tiết, mắt nhìn vào mặt kính.

1. Dụng cụ dưới đây gọi là gì và có tác dụng gì?



**A.** Ống bơm khí, dùng để bơm không khí vào ống nghiệm.

**B.** Ống bơm hóa chất, dùng để làm thí nghiệm.

**C.** Ống pipette, dùng để lấy hóa chất.

**D.** Ống bơm tiêm, dùng để chuyển hóa chất cho cây trồng**.**

1. Phương án nào thể hiện **đúng** nội dung của biển cảnh báo?

**

**A.** Chất phóng xạ

**.

**B.** Cấm nước uống

**.

**C.** Lối thoát hiểm

**.

**D.** Hóa chất độc hại.

1. Người ta thường sử dụng dụng cụ nào sau đây để đo chiều dài của vật?

**A.** Thước thẳng, thước dây, thước đo độ.

**B.** Thước kẹp, thước cuộn, thước dây.

**C.** Compa, thước mét, thước đo độ.

**D.** Thước kẹp, thước thẳng, compa.

1. Cho các bước đo độ dài gồm:

(1) Đặt thước dọc theo chiều dài cần đo, vạch số 0 của thước ngang với một đầu của vật.

(2) Ước lượng chiều dài cần đo để chọn thước đo thích hợp

(3) Đọc kết quả theo vạch chia gần nhất với đầu kia của vật

(4) Ghi kết quả đo theo ĐCNN của thước

(5) Mắt nhìn theo hướng vuông góc với cạnh thước ở đầu kia của vật

Để đo chính xác độ dài của vật ta cần thực hiện theo thứ tự nào sau đây?

**A.** (2), (1), (5), (3), (4). **B.** (3), (2), (1). (4), (5).

**C.** (2), (1), (3), (4), (5). **D.** (2), (3), (1), (5), (4).

1. Có các bước đo khối lượng của vật:

(1) Vặn ốc điều chỉnh để kim cân chỉ đúng vạch số 0

(2) Ước lượng khối lượng của vật để chọn cân có GHĐ và ĐCNN thích hợp

(3) Đặt vật cần cân lên đĩa cân

(4) Đọc và ghi kết quả đo

(5) Mắt nhìn vuông góc với vạch chia trên mặt cân ở đầu kim **c**ân

Để đo khối lượng của một vật dùng cân đồng hồ ta thực hiện theo thứ tự các bước như nào là đúng nhất?

**A.** (1), (2), (3), (4), (5). **B.** (2). (1), (3), (5), (4).

**C.** (2). (1), (3), (4), (5). **D.** (1), (2), (3), (5), (4).

1. Cách đồi thời gian nào sau đây là **sai**?

**A.** 1 tuần = 7 ngày. **B.** 1 ngày = 24 giờ.

**C.** 1 giờ = 60 giây. **D.** 1 phút = Bài tập trắc nghiệm Đo thời gian có đáp án - Khoa học tự nhiên lớp 6 Kết nối tri thức giờ.

1. Quá trình thể hiện tính chất hóa học là quá trình nào sau đây?

**A.** Đun nóng đường tới lúc xuất hiện chất màu đen.

**B.** Hòa tan muối vào nước.

**C.** Cô cạn nước muối thành đường.

**D.** Đun nóng đường ở thể rắn để chuyển sang đường ở thể lỏng

1. Chất nào sau tồn tại ở thể khí ở nhiệt độ phòng?

**A.** Than chì. **B.** Nước. **C.** Khí oxygen **D.** Sắt.

1. Tính chất nào sau đây mà oxygen **không** có

**A.** Oxygen là chất khí. **B.** Không màu, không mùi, không vị.

**C.** Tan nhiều trong nước. **D.** Nặng hơn không khí.

1. Vật liệu là

**A.** Gồm nhiều chất trộn vào nhau.

**B.** Một số chất được sử dụng trong xây dựng như sắt, cát, xi măng, ….

**C.** Một số thức ăn được con người sử dụng hàng ngày.

**D.** Được tạo nên từ một chất hoặc một hỗn hợp và được con người sử dụng để tạo ra các vật thể nhân tạo.

1. Hãy giải thích tại sao các chất khí dễ cháy hoàn toàn hơn các chất rắn và chất lỏng?

**A.** Vì chất khí nhẹ hơn chất rắn và chất lỏng.

**B.** Vì chất khí có nhiệt độ sôi thấp hơn chất rắn và chất lỏng.

**C.** Vì diện tích tiếp xúc của chất khí với không khí lớn hơn.

**D.** Vì chất khí có khối lượng riêng lớn hơn chất rắn và lỏng.

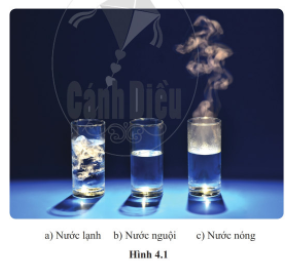
**II. Tự luận (6 điểm)**

1. (1,25 điểm)

1.  Kí hiệu cảnh báo có ý nghĩa là gì?



2. Có ba cốc đựng nước như hình 4.1. Theo em, nước trong cốc (b) nóng hơn nước trong cốc nào và lạnh hơn nước trong cốc nào? Nước trong cốc nào có nhiệt độ cao nhất, nước trong cốc nào có nhiệt độ thấp nhất?



3. Để đo chiều dài lớp học em chọn thước đo ở hình 3.3 sau có thuận tiện không? Vì sao?

https://soanvan.net/assets/picture/question_lgh/2021_41/1621482154-sc0z.jpg

4. Nếu không điều chỉnh về đúng số 0 (hình 3.9) trước khi bắt đầu đo thì kết quả đo được tính thế nào?

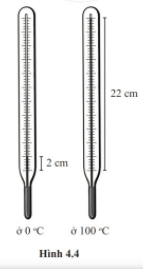


5. Hãy ước lượng các độ dài chiều dài ngón tay trỏ của em rồi kiểm tra lại bằng cách đo?

1. ( 1 điểm) Chiều dài của phần thủy ngân trong nhiệt kế là 2 cm ở 00C và 22 cm ở 1000C (hình 4.4).

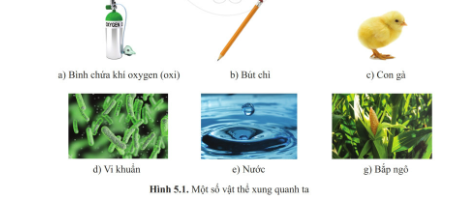
a) Nhiệt độ là bao nhiêu nếu chiều dài của thủy ngân là 8cm; 20cm?

b) Chiều dài của phần thủy ngân sẽ là bao nhiêu nếu nhiệt độ là 500**C.**



1. (2 điểm)

a. Sắp xếp những vật thể trong hình 5.1 theo nhóm: vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật không sống, vật sống.



b. Chúng ta có thể dễ dàng đi lại trong không khí, có thể lội được trong nước nhưng không thể đi xuyên qua một bức tường. Em có biết vì sao không?

c. Kể tên một số vật dụng bằng nhựa. Chúng có đặc điểm gì?

d. Em hãy nêu tên và ứng dụng của một số loại quặng.



1. (1,50 điểm)

a. Em hãy đề xuất một thí nghiệm đơn giản để phân biệt bình chứa khí oxygen với bình chứa khí nitơ.

1. Kể tên một số nguyên liệu được sử dụng trong đời sống hằng ngày mà em biết. Từ những nguyên liệu đó có thể tạo ra những sản phẩm gì?

**4.** **Hướng dẫn chấm và biểu điểm.**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1**

**I. TRẮC NGHIỆM: 4 điểm (đúng mỗi câu được 0,25 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **ĐA** | **A** | **D** | **C** | **C** | **A** | **B** | **C** | **B** |
| **Câu** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **ĐA** | **A** | **B** | **C** | **C** | **A** | **D** | **D** | **C** |

**II. TỰ LUẬN: 6 điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hướng dẫn chấm** | **Điểm** |
| **Câu 17. (1,5 điểm)**  1.  Chất nổ không ổn định.  https://soanvan.net/assets/picture/question_lgh/2021_51/1622542799-fic6.jpg  2. - Nước trong cốc b nóng hơn nước trong cốc a và nước trong cốc b lạnh hơn nước trong cốc c.  - Nước trong cốc c có nhiệt độ cao nhất và nước trong cốc a có nhiệt độ thấp nhất.  3. Không thuận tiện vì giới hạn của thước ở hình 3.3 là 20cm trong khi kích thước của lớp học lớn hơn rất nhiều lần. Nếu sử dụng thước đo trên sẽ mất thời gian, không hiệu quả, dễ sai lệch kết quả.  4. Nếu không điều chỉnh về đúng số 0 (hình 3.9) trước khi bắt đầu đo thì kết quả đo sẽ thừa 1 giây 36 miligiây.  5. - Ước lượng các độ dài: Chiều dài ngón tay trỏ của em: 6cm  - Kiểm tra lại bằng cách đo: Dùng thước kẻ có giới hạn đo 10cm, độ chia nhỏ nhất 1mm, ta được: 5,8cm | **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm** |
| **Câu 18. (1,00 điểm)**  a)Theo đề bài ta có: 2cm ứng với 00C và 22cm ứng với 1000C  Suy ra khoảng cách từ 00C đến 1000C là: 22 – 2 = 20cm  => 1cm ứng với 100.120=50C100.120=50C  Vậy:  + Nếu chiều dài cột thủy ngân là 8cm thì nhiệt độ là (8−2).5=300C(8−2).5=300C  + Nếu chiều dài cột thủy ngân là 20cm thì nhiệt độ là (20−2).5=900C(20−2).5=900C  b) Do khoảng cách từ 00C đến 1000C là 20cm nên khoảng cách từ 00C đến 500C sẽ là 10cm.  Mà 00C ứng với 2cm suy ra 500C ứng với 10 + 2 = 12 cm. | **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm** |
| Câu 19: (2 điểm)  a.  - Vật thể tự nhiên: con gà, bắp ngô, vi khuẩn, nước.  - Vật thể nhân tạo: bình chứa khí oxygen (oxi), bút chì.  - Vật không sống: bình chứa khí oxygen (oxi), bút chì, nước.  - Vật sống: con gà, bắp ngô, vi khuẩn.  b. Bức tường là chất rắn, mà các “hạt” cấu tạo nên chất rắn được sắp xếp chặt chẽ do đó chúng ta không thể đi xuyên qua được  c. - Một số vật dụng bằng nhựa: thùng rác, ghế, chai đựng nước, cốc, hộp đựng thực phẩm, khay …  - Các vật dụng bằng nhựa có đặc điểm: nhẹ; dẫn nhiệt kém; không dẫn điện; bền với môi trường  d. Em hãy nêu tên và ứng dụng của một số loại quặng.   - Quặng bauxite được dùng để sản xuất nhôm  - Quặng apatite được dùng để sản xuất phân lân;  - Quặng hematite được dùng để sản xuất sắt, gang, thép,… | **0,125 điểm**  **0,125 điểm**  **0,125 điểm**  **0,125 điểm**  **0,5 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,5 điểm** |
| **Câu 20.** (1,50 điểm)  a. Em hãy đề xuất một thí nghiệm đơn giản để phân biệt bình chứa khí oxygen với bình chứa khí nitơ.  -  Đưa que đóm còn tàn đỏ vào 2 bình: bình chứa khí oxygen và bình chứa khí nitơ    + Nếu que đóm bùng cháy mãnh liệt thì bình đó có chứa khí oxygen    + Nếu tàn đóm tắt thì bình đó có chứa khí nitơ.  b. Kể tên một số nguyên liệu được sử dụng trong đời sống hằng ngày mà em biết. Từ những nguyên liệu đó có thể tạo ra những sản phẩm gì?  - Một số nguyên liệu trong đời sống hàng ngày: nước biển; đá vôi, quặng bauxit …  + Từ nguyên liệu là nước biển có thể sản xuất ra muối ăn;  + Từ nguyên liệu là đá vôi có thể sản xuất ra vôi sống dùng cho xây dựng.  + Từ nguyên liệu là quặng bauxit có thể sản xuất ra kim loại nhôm. | **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm** |

**----------**

**5. Phụ lục (nếu có)**

**6. Nhận xét**